

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 18-9-2023

V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Hương.

Các Thẩm phán:

Ông Đoàn Hoài Trí;

Ông Đặng Văn Chum.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Phương Hợp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Phạm Thị Nga
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án phúc thẩm thụ lý số: 43/2023/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 49/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1968; địa chỉ: số 145, đường Y, tổ 2, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: Ông Võ Văn K, sinh năm 1976; địa chỉ: số 8/68N, đường P, tổ 68, khu phố 6, phường P, thành phố T, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 22/6/2022), có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1968; địa chỉ: số 145, đường Y, tổ 2, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh B, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1963; địa chỉ: số 143, đường Y, tổ 2, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh B, có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1963; địa chỉ: số 108, đường Y, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh B, có mặt.

3.3. Ông Nguyễn Trường S, sinh năm 1971; địa chỉ: số 143A, đường Y, tổ 2, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh B, có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1973; địa chỉ: tổ 73, khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh B, có mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1975; địa chỉ: số 17, tổ 62, khu phố 5, phường T, thành phố T, tỉnh B, có mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị Xuân H3, sinh năm 1975; địa chỉ: số 143A, đường Y, tổ 2, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh B, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.7. Ông Bành Vĩ K, sinh năm 2003; địa chỉ: số 17, tổ 62, khu phố 5, phường T, thành phố T, tỉnh B, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.8. Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 2004; địa chỉ: số 108, đường Y, tổ 2, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh B, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Lê Văn T là vợ chồng, đăng ký kết hôn năm 1998 nhưng đã ly hôn theo Bản án hôn nhân gia đình số 30/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một; khi ly hôn chưa giải quyết về tài sản chung.

Quá trình chung sống, bà H và ông T cùng tạo lập được 01 căn nhà có diện tích khoảng 100m² và các công trình phụ trên phần đất tọa lạc số 145, đường Y, tổ 2, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh B. Sau khi ly hôn, giữa bà H và ông T không thỏa thuận được với nhau về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Về đất: Sau khi bà H và ông T kết hôn năm 1998, do không có nơi ở nên năm 2000, bà Nguyễn Thị Xuân M (mẹ ruột bà H) nói bà H và ông T về nhà cũ của gia đình tại địa chỉ: số 145, đường Y, tổ 2, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh B để ở và sử dụng một phần phía trước để ông T làm nơi sửa chữa xe ô tô. Đất có nguồn gốc do cha mẹ của bà H mua lại của người khác từ năm 1978. Năm 2001, bà H và bà M cùng đi đăng ký, kê khai và được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01916 QSDĐ/H ngày 30 tháng 11 năm 2004 cho hộ bà Nguyễn Thị Xuân M và bà Nguyễn Thị Thu H. Quá trình chung sống, bà H và ông T nhiều lần sửa chữa, nâng cấp thành căn nhà như hiện nay (nhà chưa được cấp quyền sở hữu). Sau khi ly hôn, ông T vẫn ở tại căn nhà này, tuy nhiên, nhiều lần ông T có hành vi bạo lực với bà H, nên bà H phải đi ở trọ nơi khác.

Tại đơn khởi kiện ngày 30 tháng 6 năm 2022 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 15 tháng 12 năm 2022, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà H và ông T như sau: Chia đôi căn nhà có kết cấu tường gạch xây tô, gác đổ bê tông, mái tole, nền gạch men có diện tích đo

đặc thực tế 115,6m² và các công trình phụ trên đất gồm: Mái che có kết cấu mái tole, cột sắt, cổng rào sắt, lưới B40 và hàng rào xây xi măng, lưới B40. Bà H yêu cầu được nhận hiện vật và bồi hoàn ½ giá trị cho ông T.

Bị đơn ông Lê Văn T trình bày:

Ông T và bà H trước đây là vợ chồng, nhưng đã ly hôn theo Bản án hôn nhân gia đình số 30/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một. Năm 1995, ông T và bà H kết hôn; sau khi kết hôn, vợ chồng được ông Nguyễn Mậu K1 (cha ruột bà H) dẫn đến khu đất sát bên nhà của ông K1, bà M nói sẽ chia cho phần đất này để vợ chồng làm nhà ở, khi đó, khu đất này chưa có giấy tờ. Năm 2000, ông T và bà H về làm 01 nhà tạm bằng vách tole, mái ngói khoảng 50m² để sinh sống, ông T sử dụng phía trước nhà làm nơi sửa xe, còn bà H sử dụng để bán phở. Đến tháng 7 năm 2004, ông T mượn tiền của bạn bè và gia đình xây dựng lại căn nhà như hiện nay. Khi xây nhà, gia đình bà H đồng ý vì phần đất này cha mẹ bà H cho chung vợ chồng. Năm 2004, bà H và bà M đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T không biết. Khi biết được ông T có hỏi thì bà H nói đất cha mẹ cho không có ai tranh chấp hay khiếu nại gì, do ông T không hiểu biết nên cũng không có ý kiến. Đến nay, phần nhà đất này cũng không có ai tranh chấp hay có ý kiến nào.

Ông T thống nhất như bà H trình bày về tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm có: Căn nhà có kết cấu tường gạch xây tô, gác đồ bê tông, mái tôn, nền gạch men có diện tích đo đạc thực tế 115,6m² và các công trình phụ trên đất gồm: Mái che có kết cấu mái tôn, cột sắt; cổng sắt, lưới B40 và hàng rào xây xi măng, lưới B40. Trước yêu cầu khởi kiện của bà H về việc chia đôi các tài sản này, ông T đồng ý. Tuy nhiên, ông T đề nghị Tòa án xem xét chia đôi 01 cây xoài và chia quyền sử dụng đất diện tích 149,5m² thành hai phần bằng nhau. ông T đề nghị được nhận tài sản bằng hiện vật và bồi hoàn lại ½ giá trị tài sản cho bà H. Ông T không có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho ông T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T xác định không yêu cầu chia tài sản chung đối với cây xoài.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức D trình bày: Ông D là con ruột của ông Nguyễn Mậu K1 và bà Nguyễn Thị Xuân M, là anh ruột của bà H. Về tranh chấp chia tài sản của bà H và ông T, ông D có ý kiến như sau: Căn nhà và tài sản gắn liền trên đất là do bà H và ông T xây dựng mới trên nền nhà cũ của cha mẹ để có nơi ở, thời điểm xây dựng và diện tích xây dựng nhà ông D không biết.

Về đất: Thửa đất tại địa chỉ số 145, đường Y, tổ 2, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh B có nguồn gốc do cha mẹ của ông D mua lại của vợ chồng ông Lê Văn Tr và bà Lê Thị Th theo “Giấy nhượng huê lợi trên phần đất nhà” lập ngày 26 tháng 01 năm 1978. Quá trình quản lý sử dụng đất, cha mẹ có lập thủ tục để tách thửa cho các anh em của ông D. Phần đất còn lại có diện tích khoảng 150m²; năm 2000, bà M nói vợ chồng bà H qua khu đất này để ở (lúc đó có căn nhà tạm của cha mẹ); sau này, do nhà xuống cấp không thể ở được, nên

vợ chồng bà H xây lại căn nhà như hiện nay. Năm 2004, bà M cùng bà H đi đăng ký, kê khai đất và được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay các bên tranh chấp tài sản trên đất, ông D xác định không có công sức đóng góp và không có ý kiến gì. Đối với đất, hiện nay các anh em chưa có tranh chấp và đồng ý để cho bà H được sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức H, ông Nguyễn Trường S, bà Nguyễn Thị Thanh H1 và bà Nguyễn Thị Thu H2 trình bày: Ông H, ông S, bà H1 và bà H2 là con ruột của ông K1 và bà M, là anh em ruột của bà H. ông H, ông S, bà H1 và bà H2 thống nhất như ông Nguyễn Đức D trình bày về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất. Hiện nay, các bên tranh chấp tài sản trên đất, ông H, ông S, bà H1 và bà H2 xác định không có công sức đóng góp vào khối tài sản này và không có ý kiến gì. Đối với đất, hiện nay các anh em chưa có tranh chấp và đồng ý để cho bà H được sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Xuân H3 trình bày: bà H3 là vợ của ông Nguyễn Trường S. Về tài sản tranh chấp là căn nhà và các công trình phụ gắn liền thửa đất, bà H3 chỉ biết bà H và ông T sử dụng các tài sản này, còn quá trình hình thành ngôi nhà và các tài sản như thế nào thì bà H3 không rõ, bà H3 xác định không có công sức đóng góp nào đối với các tài sản nêu trên. Về đất: Từ khi về làm dâu, bà H3 được biết khu đất vợ chồng bà H3 đang sinh sống và khu đất có nhà ở của bà Nguyễn Thị Thu H là có chung nguồn gốc do cha mẹ chồng mua có giấy tờ của người khác. Bà H3 xác định không có bất cứ quyền lợi gì liên quan đến phần đất nói trên, vì đất là của gia đình bên chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bành Vĩ K trình bày: Ông K là con của bà Nguyễn Thị Thu H2, ông Nguyễn Mậu K1 và bà Nguyễn Thị Xuân M là ông bà ngoại của Ông K, bà Nguyễn Thị Thu H là di của ông K. Về nội dung tranh chấp: Do ông K còn nhỏ nên không biết gì về nguồn gốc và quá trình hình thành các tài sản tranh chấp. Ông K xác định không có công sức đóng góp nào đối với các tài sản tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trường G trình bày: ông G là con của ông Nguyễn Trường S, ông Nguyễn Mậu K1 và bà Nguyễn Thị Xuân M là ông bà nội của ông G, bà Nguyễn Thị Thu H là cô của ông G. Về nội dung tranh chấp: Do ông anh G còn nhỏ nên không biết nguồn gốc và quá trình hình thành các tài sản tranh chấp. Ông G xác định không có công sức đóng góp nào đối với các tài sản tranh chấp.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 49/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H đối với bị đơn ông Lê Văn T về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”;

1. Bà Nguyễn Thị Thu H được quyền sở hữu và sử dụng 01 căn nhà có diện tích 115,6m², mái che có diện tích 91,7m², cổng sắt lưới B40 có diện tích

4,62m² và hàng rào có diện tích 63,15m² gắn liền trên phần đất có diện tích 149,5m², thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại: số 145, đường Y, tổ 2, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01916 QSDĐ/H ngày 30 tháng 11 năm 2004 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh B cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Xuân M và bà Nguyễn Thị Thu H.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2. Buộc bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn T số tiền 171.055.146 đồng (một trăm bảy mươi một triệu không trăm năm mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi sáu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17 tháng 7 năm 2023, bị đơn ông T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận, hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm xác định tài sản chung của bà H và ông T là căn nhà và tài sản trong căn nhà chia đôi giá trị, bà H nhận hiện vật, ông T nhận giá trị là có căn cứ. Về nguồn gốc đất là của bà M và ông K1, sau khi ông K1 chết thì bà H và bà M đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất cấp cho hộ bà M, do đó Tòa Sơ thẩm xác định phần đất này là tài sản riêng của gia đình bà H nên không chia cho ông T là có căn cứ. Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông T làm trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Bà H yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung là căn nhà có kết cấu tường gạch xây tô, gác đồ bê tông, mái tole, nền gạch men có diện tích đo đạc thực tế 115,6m² và các công trình phụ trên đất gồm: Mái che có kết cấu mái tole, cột sắt, cổng rào sắt, lưới B40 và hàng rào xây xi măng, lưới B40. Do căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 20 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01916 QSDĐ/H ngày 30 tháng 11 năm 2004 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh B cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Xuân M và bà

Nguyễn Thị Thu H nên bà H yêu cầu nhận hiện vật và bồi hoàn ½ giá trị cho ông T.

Ông T đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H nhưng yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 20 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01916 QSDĐ/H ngày 30 tháng 11 năm 2004 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh B cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Xuân M và bà Nguyễn Thị Thu H. Ông T yêu cầu nhận nhà, đất và bồi hoàn ½ giá trị cho bà H, ông T chỉ trình bày mà không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

[3] Xét, về tài sản trên đất gồm căn nhà có kết cấu tường gạch xây tô, gác đồ bê tông, mái tole, nền gạch men có diện tích đo đạc thực tế 115,6m² và các công trình phụ được xây dựng trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 20: Các đương sự đều thừa nhận đây là tài sản chung của bà H và ông T, thống nhất chia đôi. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Đối với tài sản là thửa đất số 15, tờ bản đồ số 20 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01916 QSDĐ/H ngày 30 tháng 11 năm 2004 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh D cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Xuân M và bà Nguyễn Thị Thu H: Các đương sự đều khai thống nhất nguồn gốc thửa đất là của bà Nguyễn Thị Xuân M và chồng bà M là ông Nguyễn Mậu K1 (cha mẹ ruột Bà H). Ông T khai cha mẹ vợ là ông K1, bà M đã cho chung vợ chồng bà H và ông T nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01916 QSDĐ/H ngày 30 tháng 11 năm 2004 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh D cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Xuân M và bà Nguyễn Thị Thu H không thể hiện có tên ông T là thành viên trong hộ. Do đó, ông T trình bày thửa đất số 15, tờ bản đồ số 20 là tài sản chung của ông T và bà H là không có căn cứ chấp nhận. Đồng thời, ông T cũng không có yêu cầu phản tố trong vụ án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia tài sản chung của ông T và bà H đối với tài sản có trên thửa đất số 15, tờ bản đồ số 20 là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về cách phân chia tài sản chung: Do tài sản chung được xây dựng trên thửa đất đứng tên hộ bà M và bà H, do đó Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà H được quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản trên đất và buộc bà H thanh toán cho ông T 50% giá trị tài sản là phù hợp.

[6] Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[8] Án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên ông T phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ các Điều 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T.

2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 49/2023/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Cụ thể:

2.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H đối với bị đơn ông Lê Văn T về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”;

Bà Nguyễn Thị Thu H được quyền sở hữu và sử dụng 01 căn nhà có diện tích 115,6m², mái che có diện tích 91,7m², cổng sắt lưới B40 có diện tích 4,62m² và hàng rào có diện tích 63,15m² gắn liền trên phần đất có diện tích 149,5m², thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 20, tọa lạc số 145 đường Y, tổ 2, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01916 QSDĐ/H ngày 30 tháng 11 năm 2004 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh B cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Xuân M và bà Nguyễn Thị Thu H.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Buộc bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn T số tiền 171.055.146 đồng (một trăm bảy mươi một triệu không trăm năm mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi sáu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.2. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn T phải nộp số tiền 4.800.000 đồng (bốn triệu tám trăm nghìn đồng) để trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu H.

2.3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu số tiền 8.552.750 đồng (tám triệu năm trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng), được khấu trừ số tiền 4.250.000 đồng (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0001641 ngày 15 tháng 7 năm 2022 và số 0002216 ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Bà Nguyễn Thị Thu H còn phải nộp số tiền 4.302.750 đồng (bốn triệu ba trăm lẻ hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Ông Lê Văn T phải chịu số tiền 8.552.750 đồng (tám triệu năm trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0003400 ngày 19/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Hoài Trí Đặng Văn Chum

Lưu Thị Mỹ Hương